***NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI CUỐI KỲ***

**‌Khối 11**

**Môn HÓA HỌC**

 (Thời gian 45 phút)

* **Trắc nghiệm** (3,5đ) 14 câu

**Bài 15 ,Bài 16 , Bài 17, Bài 18**

* **Đúng sai** (3 đ) 3 câu

**Bài 15, Bài 16, Bài 17, Bài 18**

* **Trả lời ngắn** (1,5 đ) 3 câu

**Bài 16; Bài 17; Bài 18**

* **Tự luận** (2đ) 4 câu

Bài tập về

+ Cho CTCT 🡺 gọi tên (hoặc ngược lại) của alcohol hoặc aldehyde (0,5đ/4 ý)

+ Dựa vào tính chất vật lý, sắp xếp theo chiều tăng hoặc giảm dần nhiệt độ sôi (4 chất).( 0,5đ)

+ 2 BT ngắn gọn (giải được trong 3 bước trở lại, nội dung khác nhau)**\***.(0,5.2=1đ)

**Bài 15**: dẫn xuất Halogen

**Bài 16**: Alcohol

**Bài 17**: Phenol

**Bài 18**: Hợp chất Carbonyl

*Lưu ý: các em ôn trong đề cương 4 bài này*

**Môn VẬT LÝ**

**I. Lý thuyết:**

- Chương 4: Câu 1,2,3,4,5,6.

**II. Bài tập:**

- Chương 4.

**Môn SỬ**

**NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA LẠI .**

**MÔN LỊCH SỬ LỚP 11. Năm học: 2024-2025**

|  |  |
| --- | --- |
| **BÀI** | **HÌNH THỨC KIỂM TRA** |
| **Bài 3**: Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết ra đời và sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai. | Trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn và Đúng Sai |
| **Bài 4**: Chủ nghĩa xã hội từ năm 1991 đến nay.  | Trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn và Đúng Sai |
| **Bài 9**: Cuộc cải cách của Hồ Quý Ly và triều Hồ. | Trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn và Đúng Sai |
| **Bài 10**: Cuộc cải cách của Lê Thánh Tông (thế kỉ XV).  | Trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn và Đúng Sai |
| **Bài 11**: Cuộc cải cách của Minh Mạng (nữa đầu thế kỉ XIX).  | Trắc nghiệm: Nhiều lựa chọn và Đúng Sai |
| **Bài 12**: Vị trí và tầm quan trọng của Biển Đông.  | Tự luận |

**Môn ANH**

**PART 1. MULTIPLE CHOICE** (7.5 pts):

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions.***

🡪 2 câu kiểm tra **Word Form** của các từ sau đây:

- generosity/generous

- honesty/honest

- idealism/idealistic

- intelligence/intelligent

- loyalty/loyal

- maturity/mature

- modesty/modest

- optimism/optimistic

- patience/patient

- pessimism/pessimistic

🡪 1 câu kiểm tra nghĩa của các **Verb-Noun Collocations** sau đây:

**- have** a good sense of humour: *có khiếu hài hước*

**- show** lots of iniative: *thể hiện nhiều sáng kiến*

**- have** physical courage: *mạnh về thể chất*

**- have** lots of common sense: *có nhiều ý thức chung*

**- have** lots of energy: *có nhiều năng lượng*

**- have** good organisational skills: *có kỹ năng tổ chức tốt*

**- lack** self-confidence: *thiếu tự tin*

🡪 1 câu kiểm tra **Gerunds** làm *Subject* trước động từ hoặc làm *Object* sau **động từ/giới từ** ” HOẶC “**Present participles**” làm ngữ trạng từ khi được rút gọn từ *“mệnh đề trạng ngữ”*

🡪 1 câu kiểm tra rút gọn mệnh đề sử dụng **Perfect participle (**Having V3/ed)

🡪 2 câu kiểm tra các **Phrasal Verbs** sau đây:

- ask (sb) out = ask out: mời ai đi chơi

- bring (sth) up: nêu (vấn đề, chủ đề)

- call (sth) off: huỷ bỏ

- give (sth) up: ngừng, thôi

- hold (sb) up: trì hoãn, ngăn cản

- look (sth) up: tra cứu

*- come across sth: tình cờ gặp*

*- count on sb: tin cậy, trông mong*

*- take after sb: giống (cha, mẹ)*

*- look after sb/sth: chăm sóc, trông nom*

*- turn into sth: biến, chuyển thành*

*- look up to sb: ngưỡng mộ*

*- look down on sb/sth: coi thường, khinh*

🡪 1 câu kiểm tra **giới từ** trong **Verb + preposition** sau đây:

- work *for* (an organisation): **làm việc** *cho* (một tổ chức)

- disapprove *of* something: **từ chối** một cái gì đó

- call *for* something: **kêu gọi** *cho* một cái gì đó

- result *in* something: **dẫn đến** kết quả gì đó

- warn somebody *about* something: **cảnh báo** ai về điều gì

- concern oneself *about* something: **quan tâm** đến một cái gì đó

- lead *to* something: **dẫn đến/đưa đến/gây ra** một cái gì đó

🡪 3 câu kiểm tra nghĩa Từ vựng của các nhóm từ sau đây:

**Art forms**:

- ballet: múa ballet

- cartoon: hoạt hình

- classical music: nhạc cổ điển

- dance: nhảy

- drawing: vẽ

- mime: kịch câm

- musical: nhạc kịch

- novel: tiểu thuyết

- opera: nhạc kịch

- painting: vẽ

- play: kịch

- poem: bài thơ

- pop: nhạc pop

- music: nhạc

- sculpture: điêu khắc

- sitcom: hài kịch

**Artists**:

- actor: diễn viên

- composer: nhà soạn nhạc

- conductor: nhạc trưởng:

- dancer/choreographer: vũ công

- director: đạo diễn

- novelist: tiểu thuyết gia

- opera singer: ca sĩ opera

- painter: họa sĩ

- playwright: nhà viết kịch

- poet: nhà thơ

- pop singer: ca sĩ nhạc pop

- sculptor: nhà điêu khắc

**Artistic activities**:

- act (v): diễn

- appear in (v): xuất hiện ở

- carve (v): khắc chạm

- compose (v): biên soạn

- conduct (v): thực hiện

- create (v): tạo nên

- dance (v): nhảy

- direct (v): chỉ đạo

- draw (v): vẽ tranh

- paint (v): sơn

- perform (v): trình diễn

- play (v): chơi

- sing (v): hát

- write (v): viết

🡪 2 câu kiểm tra chọn **Indefinite pronouns** đúng (someone/ anyone/ no one/ something/ anything/ nothing/ anywhere/somewhere/ nowhere)

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of sentences to make a meaningful text in each of the following questions.***

*🡪 1 câu sắp xếp để có một* ***“conversation”*** *hoàn chỉnh*

*🡪 1 câu sắp xếp để có một* ***“letter”*** *hoàn chỉnh*

*🡪 1 câu sắp xếp để có một* ***“paragraph”*** *hoàn chỉnh*

***Mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks.***

*GV cho 1 paragraph với 4 blanks được đánh số thứ tự từ*

*- để kiểm tra 4 trong số các nội dụng sau:* ***simple sentence/clause/phrase/từ quy chiếu/quy tắc song song về ngữ pháp/…***

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks.***

- 1 câu kiểm tra về RELATIVE WORD (or RELATIVE PRONOUN) có chọn lựa **làm chủ ngữ** như : **who/which/that**

- 1 câu kiểm tra về CONJUNCTION (liên từ)

- 1 câu kiểm tra về ARTICLES/QUANTIFIERS (mạo từ/lượng từ)

- 1 câu kiểm tra về VOCABULARY (với động từ trong Collocations)

- 1 câu kiểm tra về VOCABULARY (danh từ trong nghĩa của từ)

***Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions.***

- 1 câu hỏi về tìm ý chính “*best title/main idea/best summarises*”

- 1 câu hỏi về tìm từ quy chiếu (*refer to*) của **đại từ được in đậm và gạch chân** với danh từ được đề cập trước đó.

- 1 câu hỏi về xác định từ gần nghĩa với **từ được in đậm và gạch chân**

- 1 câu hỏi về xác định phần điền khuyết chi tiết/ hoặc trả lời với các Question-Words cụ thể.

- 1 câu hỏi về xác định STATED/MEMTIONED/TRUE/GIVEN or NOT STATED/NOT TRUE/NOT MENTIONED/NOT GIVEN; or EXCEPT

**PART 2. WRITING** (2.5 pts):

**I/. Finish each of the following sentences emphasising the underlined information.**

🡪 3 câu Cleft sentences giống Sample sau:

e.g:

He bought a book yesterday.

🡪 It \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**II/. Rewrite each pair of sentences as a single sentence, using perfect participle or perfect gerund.**

🡪 3 câu giống bài tập 6/p.76/SB, nhưng gợi ý sẵn từ “Having \_\_\_\_\_” ở đầu câu theo mẫu sau:

e.g:

- I met the violin teacher at a music club. I started to have lessons with him once a week.

🡪 Having \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

**III/. Complete the sentences with the passive form of the verbs in brackets. Use the correct tense.**

🡪 4 câu trong số các thì HTĐ, HTTD, HTHT, QKĐ, QKTD, QKHT, MODAL VERBS với các dấu hiệu rõ ràng về thời gian đi kèm.

e.g:

- Six paintings (steal) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ from the museum last week.

**Môn ĐỊA LÝ**

 **NỘI DUNG ÔN TẬP BÀI 22, 23, 25, 26**

**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN *(Mỗi câu hỏi chỉ chọn một phương án đúng)***

**Câu 1.** Quần đảo Nhật Bản nằm ở đại dương

**A**. Đại Tây Dương. **B.** Thái Bình Dương. **C.** Ấn Độ Dương. **D**. Nam Đại Dương.

**Câu 2.** Dạng địa hình nào sau đây chiếm phần lớn diện tích tự nhiên của Nhật Bản?

**A.** Đồi núi. **B.** Bình nguyên. **C.** Cao nguyên. **D.** Đồng bằng.

**Câu 3.** Khu vực phía Nam của Nhật Bản có khí hậu

**A.** cận xích đạo. **B.** ôn đới lục địa. **C.** ôn đới hải dương. **D.** cận nhiệt đới.

**Câu 4.** Mùa đông kéo dài, khá khắc nghiệt, tuyết rơi nhiều, mùa hè ấm áp là đặc điểm khí hậu của

**A.** phía bắc Nhật Bản. **B.** phía nam Nhật Bản.

**C.** khu vực trung tâm Nhật Bản. **D.** khu vực ven biển Nhật Bản.

**Câu 5.** Từ bắc xuống nam, bốn đảo lớn nhất của Nhật Bản lần lượt là

**A**. Kiu-xiu, Hôn-su, Hô-cai-đô, Xi-cô-cư. **B.** Hôn-su, Hô-cai-đô, Kiu-xiu, Xi-cô-cư.

**C.** Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. **D.** Hôn-su, Hô-caí-đô, Xi-cô-cư, Kiu-xiu.

**Câu 6.** Các sông của Nhật Bản

**A.** phần lớn chảy theo hướng bắc – nam.

**B.** tạo nên những đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu.

**C.** đa số có chiều dài lớn, nhiều nước, giàu phù sa.

**D.** có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.

**Câu 7.** Loại rừng chiếm ưu thế ở Nhật Bản là

**A.** rừng nhiệt đới. **B.** rừng lá rộng. **C.** rừng lá kim. **D.** rừng cận nhiệt ẩm.

**Câu 8.** Nhật Bản nằm trong khu vực hoạt động chủ yếu của gió nào sau đây?

**A.** Gió mùa. B. Gió Tây. C. Đông cực. D. Gió phơn.

**Câu 9.** Nhật Bản nằm ở khu vực nào dưới đây?

A. Nam Á. B. Bắc Á. **C.** Đông Á. D. Tây Á.

**Câu 10.** Lãnh thổ Nhật Bản trải ra theo một vòng cung dài khoảng

A. 8300 km. **B.** 3800 km. C. 380 km. D. 830 km.

**Câu 11.** Các loại khoáng sản nào sau đây có trữ lượng lớn nhất ở Nhật Bản?

A. Dầu mỏ và khí đốt. B. Sắt và mangan.

**C.** Than đá và đồng. D. Bôxit và apatit.

**Câu 12.** Biển của Nhật Bản có nguồn hải sản phong phú do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

A. Nước biển ấm, nhiều đảo. B. Diện tích biển lớn, thiên tai.

C. Nền nhiệt độ cao, biển ấm. **D.** Có các ngư trường rộng lớn.

**Câu 13.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí của Nhật Bản?

**A.** Nằm ở phía đông của Thái Bình Dương. B. Phần lớn nằm ở ngoài ngoại chí tuyến.

C. Nằm hoàn toàn ở phía Đông của châu Á. D. Nằm ở vành đai động đất trên thế giới.

**Câu 14.** Eo biển nào dưới đây **không** thuộc Nhật Bản?

A. Eo Canmôn. B. Eo Ôxumi. **C.** Eo Malacca. D. Eo Chugaru.

**Câu 15.** Khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản là

A. đường bờ biển dài. B. khí hậu phân hóa.

**C.** nhiều đảo lớn, nhỏ. D. nghèo khoáng sản.

**Câu 16.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với khí hậu của Nhật Bản?

A. Lượng mưa tương đối cao. B. Thay đổi từ bắc xuống nam.

C. Có sự khác nhau theo mùa. **D.** Phía nam có khí hậu ôn đới.

**Câu 17.** Nhật Bản có các loại thiên tai nào sau đây?

**A.** rét hại, hạn hán, bão. **B.** động đất, núi lửa, bão.

**C.** ngập lụt, sạt lở đất, sóng thần. **D.** triều cường, núi lửa, sóng thần.

**Câu 18.** Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là

**A.** dân số không đông. **B.** tập trung ở miền núi.

**C.** tốc độ gia tăng cao. **D.** cơ cấu dân số già.

**Câu 19.** Phát biểu nào sau đây đúng về đô thị hóa ở Nhật Bản?

**A.** Tỉ lệ dân thành thị cao. **B.** Không có siêu đô thị.

**C.** Số lượng đô thị rất ít. **D.** Dân đô thị đang giảm.

**Câu 20.** Đặc tính nào sau đây nổi bật đối với người dân Nhật Bản?

**A.** Tập trung nhiều vào các đô thị. **B.** Chăm chỉ, trách nhiệm và kỉ luật.

**C.** Người già ngày càng nhiều. **D.** Tuổi thọ dân cư ngày càng cao.

**Câu 21.** Người dân Nhật Bản có trình độ dân trí cao chủ yếu là do

**A.** phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. **B.** chính sách thu hút nhân tài.

**C.** chất lượng cuộc sống rất tốt. **D.** chú trọng đầu tư cho giáo dục.

**Câu 22:** Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

A. Hôn-su. B. Hôc-cai-đô. C. Kiu-xiu. **D.** Xi-cô-cư.

**Câu 23.** Ý nào dưới đây **không** đúng với đặc điểm ngành công nghiệp Nhật Bản?

**A.** Là nước có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

**B.** Cơ cấu ngành đơn giản, chủ yếu là ngành truyền thống.

**C.** Ngành công nghiệp đóng góp khoảng 29% trong cơ cấu GDP (năm 2020).

**D.** Tập trung phát triển các ngành công nghệ và kĩ thuật cao.

**Câu 24.** Cây trồng chính của Nhật Bản là

**A.** lúa mì. **B.** cà phê. **C.** lúa gạo. **D.** cao su.

**Câu 25.** Ngành công nghiệp mũi nhọn hiện nay của Nhật Bản là

**A.** đóng tàu. **B.** điện tử. **C.** xây dựng. **D.** dệt.

**Câu 26.** Nhật Bản là một trong những nước đứng đầu thế giới về

**A.** viện trợ phát triển chính thức (ODA). **B.** xuất khẩu sản phẩm của nông nghiệp.

**C.** thương mại với các nước ở châu Mỹ. **D.** nhập khẩu máy móc, thiết bị điện tử.

**Câu 27.** Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôc-cai-đô là

**A.** diện tích rộng nhất, dân số đông nhất. **B.** rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

**C.** kinh tế phát triển nhất trong các vùng. **D.** tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

**Câu 28.** Ngành công nghiệp chiếm 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản là

**A.** công nghiệp chế tạo. **B.** chế biến thực phẩm.

**C.** dệt may - da giày. **D.** sản xuất điện tử.

**Câu 29.** Ngành ngoại thương của Nhật Bản đứng sau những quốc gia nào sau đây?

**A.** Trung Quốc, Anh, Hoa Kì.         **B.** Hoa Kì, Đức, Trung Quốc.

**C.** Hoa Kì, Ấn Độ, Trung Quốc. **D.** Liên Bang Nga, Đức, Pháp.

**Câu 30.** Mục đích chính của việc đầu tư ra nước ngoài của các công ty Nhật Bản là

**A.** giải quyết tình trạng thiếu lao động trầm trọng trong nước.

**B.** tranh thủ tài nguyên, thị trường, sức lao động nơi đầu tư.

**C.** bành trướng về tài chính nhằm tạo lợi nhuận và ảnh hưởng.

**D.** mở rộng ảnh hưởng chính trị của Nhật Bản đối với các nước.

**Câu 31.** Trung Quốc là nước có diện tích lớn thứ tư trên thế giới sau các nước nào sau đây?

**A.** Nga, Canada, Hoa Kì. **B.** Nga, Canada, Ô-trây-li-a.

**C.** Nga, Hoa Kì, Bra-xin. **D.** Nga, Hoa Kì, Mông Cổ.

**Câu 32.** Các hoang mạc lớn ở Trung Quốc phân bố chủ yếu ở khu vực nào sau đây?

**A**. Đông Bắc. **B.** Tây Nam. **C.** Tây Bắc. **D.** Đông Nam.

**Câu 33.** Địa hình chủ yếu của miền Đông Trung Quốc là

**A.** núi, cao nguyên xen bồn địa. **B.** đồng bằng và đồi núi thấp.

**C.** núi cao và sơn nguyên đồ sộ. **D.** núi và đồng bằng châu thổ.

**Câu 34.** Các đồng bằng của Trung Quốc theo thứ tự từ bắc xuống nam là

**A.** Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. **B.** Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc.

**C.** Hoa Trung, Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc. **D.** Hoa Nam, Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa Trung.

**Câu 35.** Đặc điểm khí hậu miền Đông Trung Quốc là

**A.** khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt.

**B.** có lượng mưa trung bình năm thấp.

**C.** chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm lớn.

**D.** khí hậu gió mùa, lượng mưa trung bình năm lớn.

**Câu 36** Năm 2020, GDP của Trung Quốc

**A.** đứng đầu thế giới. **B.** đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.

**C.** đứng thứ ba thế giới, sau Hoa Kỳ và Nga. **D.** đứng thứ tư thế giới, sau Hoa Kỳ, Nga và Anh.

**Câu 37.** Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tiến hành chính sách dân số triệt để. **B.** Sự phát triển nhanh của y tế, giáo dục.

**C.** Sự phát triển nhanh của nền kinh tế. **D.** Người dân không muốn sinh nhiều con.

**Câu 38.**  Đặc điểm nổi bật về xã hội Trung Quốc là

**A.** ít chú trọng đến công tác giáo dục, y tế. **B.** là cái nôi của nền văn minh nhân loại.

**C.** là nơi ra đời của nhiều tôn giáo lớn. **D.** chất lượng cuộc sông của người dân rất cao.

**Câu 39.** Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Trung Quốc?

**A.** Nông nghiệp tăng nhanh, dịch vụ giảm nhanh.

**B.** Nông nghiệp giảm nhanh, dịch vụ tăng nhanh.

**C.** Nông nghiệp tăng nhanh, công nghiệp giảm nhanh.

**D.** Nông nghiệp giảm nhanh, công nghiệp tăng nhanh.

**Câu 40.** Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc phát triển mạnh dựa trên lợi thế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Thu hút được rất nhiều vốn, công nghệ từ nước ngoài.

**B.** Có nhiều làng nghề với truyền thống sản xuất lâu đời.

**C.** Nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú và đa dạng.

**D.** Nguồn lao động đông đảo, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 41.** Vùng trồng lúa gạo của Trung Quốc tập trung ở khu vực có khí hậu nào sau đây?

**A.** Ôn đới gió mùa và cận nhiệt gió mùa. **B.** Cận nhiệt gió mùa và cận nhiệt lục địa.

**C.** Cận nhiệt lục địa và nhiệt đới gió mùa. **D.** Cận nhiệt gió mùa và nhiệt đới gió mùa.

**Câu 42.** Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 – 2020**

 (Đơn vị: Triệu tấn)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm****Sản phẩm** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Thủy sản khai thác | 14,8 | 15,1 | 12,7 |
| Thủy sản nuôi trồng | 29,7 | 47,8 | 52,3 |

 *(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)*

 Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thủy sản của Trung Quốc, giai đoạn 2000 – 2020, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Kết hợp. **C.** Đường. **D.** Miền.

**Câu 43.** Trung Quốc đang đứng đầu thế giới về chiều dài

**A.** đường ô tô cao tốc. **B.** đường sắt đệm từ.

**C.** đường thủy nội địa. **D.** đường biển quốc tế.

**Câu 44.** Các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

**A.** miền Tây. **B.** vùng duyên hải. **C.** phía nam. **D.** trung tâm đất nước.

**Câu 45.** Lĩnh vực sản xuất điện nào sau đây của Trung Quốc sử dụng năng lượng tái tạo?

**A.** Nhiệt điện sử dụng nhiên liệu than. **B.** Nhiệt điện sử dụng nhiên liệu dầu.

**C.** Nhiệt điện sử dụng nhiên liệu khí đốt. **D.** Sản xuất điện từ năng lượng Mặt Trời.

**Câu 46.** Vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới được thể hiện ở biểu hiện nào sau đây?

**A.** Ngành nông nghiệp được chú ý phát triển. **B.** Thu hút đầu tư nước ngoài ngày càng lớn.

**C.** Tổng trị giá thương mại đứng đầu thế giới. **D.** Phát triển mạnh kinh tế ở vùng duyên hải.

**Câu 47.** Trung Quốc quan tâm rất lớn đến sản xuất lương thực vì

**A.** quy mô dân số rất lớn, nhu cầu lương thực tăng cao.

**B.** quy mô dân số rất lớn, giống cây lương thực chưa tốt.

**C.** giống cây lương thực hạn chế, nhu cầu lương thực lớn.

**D.** nhu cầu lương thực lớn, năng suất lương thực chưa cao.

**Câu 48.** Cho biểu đồ:

****

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.

**B.** Thay đổi số dân và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.

**C.** Tốc độ tăng dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.

**D.** Thay đổi cơ cấu dân số và tỉ lệ gia tăng dân số Trung Quốc.

**Câu 49.** Các đặc khu kinh tế của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở ven biển, nguyên nhân chủ yếu là do

**A.** Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là giao thông vận tải.

**B.** Nguồn lao động dồi dào, trình độ lao động đã khá cao.

**C.** Thuận lợi thu hút đầu tư nước ngoài và xuất, nhập khẩu.

**D.** Thuận lợi để giao lưu kinh tế - xã hội với các nước lớn.

**Câu 50.** Trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường, Trung Quốc khá thành công trong việc

**A.** thu hút đầu tư nước ngoài, ứng dụng công nghệ cao trong công nghiệp.

**B.** hiện đại hóa trang bị máy móc, lập kế hoạch sản xuất hàng năm cố định.

**C.** chủ động đầu tư trong nước, hạn chế đến mức tối đa giao lưu ngoài nước.

**D.** hạn chế giao lưu hàng hóa trong nước, thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.

**Câu 51:** Miền Tây Trung Quốc có kiểu khí hậu

**A.** ôn đới hải dương. **B.** cận xích đạo.

**C.** Ôn đới lục địa khắc nghiệt. **D.** ôn đới gió mùa.

**Câu 52:** Dân tộc nào chiếm đa số ở Trung Quốc?

**A.** Hán. **B.** Choang. **C.** Tạng. **D.** Hồi.

**Câu 53:** Các trung tâm công nghiệp lớn của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở

**A.** miền Tây. **B.** miền Đông.

**C.** ven biển. **D.** gần Nhật Bản và Hàn Quốc.

**Câu 54:** Nguyên nhân nào sau đây làm cho bình quân lương thực theo đầu người của Trung Quốc thấp?

**A.** Sản lượng lương thực thấp. **B.** Nông nghiệp không được chú trọng.

**C.** Thiên tai, mất mùa. **D.** Dân số đông.

**Câu 55:** Trong cơ cấu GDP của Trung Quốc, ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất là

**A.** công nghiệp. **B.** nông nghiệp.

**C.** dịch vụ. **D.** công nghiệp điện tử - chế tạo.

**PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI *(Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, chọn đúng hoặc sai.)***

**Câu 1.** **Cho bảng số liệu:**

SỐ DÂN CỦA NHẬT BẢN, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Số dân | 126,9 | 127,7 | 128,0 | 127,0 | 126,2 |

**a)** Số dân của Nhật Bản tăng nhanh liên tục qua các năm.

**b)** Nhật Bản có quy mô dân số lớn nhưng tốc độ tăng chậm.

**c)** Quy mô dân số của Nhật Bản giảm không đều qua các năm.

**d)** Số dân của Nhật Bản giảm trong những năm gần đây do số người xuất cư nhiều.

**→ Đáp án: b,c : đúng; a,d: sai.**

**Câu 2. Cho thông tin sau:**

 Mặc dù là một nước nghèo về tài nguyên, khí hậu lại không ủng hộ nhưng có một thứ ở Nhật Bản không bao giờ nghèo đó chính là con người. Với hệ thống đào tạo và giáo dục được nâng tầm và chăm sóc đặc biệt cũng là chìa khóa mở ra tương lai về kinh tế và chính trị để đất nước phát triển vững mạnh. Việc đầu tư và đẩy mạnh cho giáo dục có ý nghĩa then chốt đối với nước này. Nhà nước bằng mọi cách suốt hàng thế kỷ qua đã tạo lập ra hệ thống giáo dục có thể đào tạo ra một lực lượng lao động có hiệu quả cực cao, đưa một đất nước từ khan hiếm tài nguyên tiến đến một nước công nghiệp phát triển bởi được áp dụng những kỹ thuật, công nghệ cao vào công việc. Người Nhật quan niệm để hoàn thiện được bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì học hỏi và không ngừng học tập là cách tốt nhất mà họ tin tưởng, và học tập không phải là để thỏa mãn nhu cầu trước mắt mà là một sự cố gắng suốt đời”

 (Trích: *Tìm hiểu về đất nước, văn hóa, tính cách và con người Nhật Bản*, nguồn trang <http://3qgroup.vn> đăng ngày 10-10-2017)

 **a)** Nghèo tài nguyên khoáng sản, nhiều thiên tai là khó khăn lớn nhất về điều kiện tự nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế Nhật Bản.

 **b)** Vấn đề then chốt được đầu tư và đẩy mạnh nhằm mở ra tương lai cho kinh tế và chính trị của Nhật Bản là cải thiện nguồn tài nguyên nghèo nàn.

 **c)** Khoa học kĩ thuật là nhân tố hàng đầu giúp Nhật Bản trở thành nước công nghiệp phát triển mạnh trên thế giới.

 **d)** Theo người Nhật Bản “để hoàn thiện bản thân và phát triển được tiềm năng trong con người mình thì cần phải học hỏi và không ngừng học tập”.

**→ Đáp án: a, d : đúng; b,c: sai.**

**Câu 3. Cho thông tin sau:**

 Nền công nghiệp Trung Quốc có quy mô lớn, cơ cấu đa dạng với nhiều sản phẩm có sản lượng đứng đầu thế giới. Tuy tỉ trọng ngày càng giảm đi trong cơ cấu GDP nhưng ngành công nghiệp và xây dựng vẫn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của cả nước.

**a)** Tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của Trung Quốc ngày càng giảm.
**b)** Công nghiệp của Trung Quốc phát triển trên cơ sở thuận lợi về vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực dồi dào và ngày càng có chất lượng.
**c)** Điều kiện phát triển công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng của Trung Quốc là dân số đông đứng thứ nhất thế giới, thị trường tiêu thụ lớn, trình độ khoa học – công nghệ phát triển.
**d)** Giải pháp chủ yếu phát triển công nghiệp ở Trung Quốc là chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa, gia tăng các ngành công nghiệp khai thác, hình thành các trung tâm công nghiệp ở miền Tây.

**→ Đáp án: a, b : đúng; c,d: sai.**

**Câu 4.** **Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO TUỔI CỦA TRUNG QUỐC

GIAI ĐOẠN 1990-2020

(Đơn vị:%)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1990** | **2000** | **2010** | **2020** |
| **Dưới 15 tuổi** | 28,6 | 24,8 | 18,7 | 17,0 |
| **Từ 15 đến 64 tuổi** | 65,8 | 68,4 | 73,2 | 70,0 |
| **Từ 65 tuổi trở lên** | 5,6 | 6,8 | 8,1 | 13,0 |

 ( Nguồn Liên hợp quốc,2022)

**a)** Nhóm dân số dưới 15 tuổi của Trung Quốc giảm liên tục.

**b)** Nhóm dân số từ 15 đến 64 tuổi của Trung Quốc giảm liên tục.

**c)** Nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên của Trung Quốc đang tăng.

**d)** Cơ cấu dân số Trung Quốc giai đoạn 1990- 2020 ít biến động.

**→ Đáp án: a, c : đúng; b,d: sai.**

**Câu 5. Cho thông tin sau:**

Nền công nghiệp Nhật Bản có quy mô lớn và phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là trong các ngành chế tạo, công nghệ cao và sản xuất ô tô. Mặc dù tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP đang có xu hướng giảm, nhưng công nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia.

a) Tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của Nhật Bản ngày càng giảm.

b) Công nghiệp của Nhật Bản phát triển nhờ vào sự kết hợp giữa khoa học công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao và hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại.

 c) Điều kiện phát triển công nghiệp chế tạo và công nghệ cao của Nhật Bản là nhờ vào nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, trình độ giáo dục cao và đội ngũ lao động tay nghề giỏi.

d) Công nghiệp Nhật Bản chiếm tỉ trọng lớn nhất trong nền kinh tế

**→ Đáp án: a, b: đúng; c, d: sai.**

**Câu 6. Cho thông tin sau:**

Dân số Trung Quốc là một trong những dân số đông đảo nhất thế giới, hiện nay ước tính khoảng 1,4 tỷ người. Với số lượng dân cư lớn, Trung Quốc không chỉ sở hữu một thị trường tiêu dùng khổng lồ mà còn có nguồn lao động dồi dào, đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển nền kinh tế quốc gia. Tuy nhiên, sự tăng trưởng dân số nhanh chóng trong quá khứ cũng gây ra nhiều thách thức, như áp lực lên hệ thống cơ sở hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Trong những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc đã áp dụng các chính sách dân số nhằm điều chỉnh tỷ lệ sinh và hướng đến một cơ cấu dân số cân đối hơn trong tương lai.

a) Trung Quốc có thị trường tiêu thụ lớn nhất hiện nay

b) Hiện nay dân số Trung Quốc tăng rất nhanh

c) Sự tăng trưởng dân số nhanh chóng trong quá khứ cũng gây ra nhiều sức ép lên vấn đề kinh tế , xã hội, môi trường

d) Dân số Trung Quốc chiếm hơn 50% dân số toàn thế giới

**→ Đáp án: a, c: đúng; b, d: sai.**

**PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.**

**Câu 1.** Theo số liệu thống kê từ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của Liên hợp quốc (FAO): Năm 2022, tổng sản lượng thủy sản thế giới đạt 223,2 triệu tấn, trong đó sản lượng thủy sản của Trung Quốc đạt 65,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản của Trung Quốc so với thế giới năm 2022. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

**→Đáp án : 29,5**

**Câu 2.** Năm 2020 sản lượng thủy sản khai thác của Trung Quốc là 12,7 triệu tấn, sản lượng thủy sản nuôi trồng là 52,3 triệu tấn. Tính tỉ trọng thủy sản nuôi trồng của Trung Quốc năm 2020?

(Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

**→ Đáp án: 80**

**Câu 3.** Cho các thông tin sau về Trung Quốc:Diện tích là 9,6 triệu km2, số dân là 1,41 tỉ người (năm 2022). Tính mật độ dân số của Trung Quốc năm 2022.

**→Đáp án : 147**

**Câu 4.** Biết diện tích tự nhiên của Nhật Bản là 377.975 km², số dân năm 2020 là 126,3 triệu người. Tính mật độ dân số của Nhật Bản năm 2020 (người/km²)

**→ Đáp án:** **335**

**Câu 5.** Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC,

 GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: Tỉ USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Xuất khẩu | 253,1 | 1602,5 | 2723,3 |
| Nhập khẩu | 224,3 | 1380,1 | 2357,1 |

*(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)*

 Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc năm 2010 (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tỉ USD)

**→ Đáp án:** **222**

**Câu 6.** Cho bảng số liệu:

QUY MÔ GDP TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2000 - 2020

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2019** | **2020** |
| Giá trị GDP | 1211,3 | 6087,2 | 14280,0 | 14688,0 |

*(Nguồn: Ngân hàng thế giới, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng GDP của Trung Quốc năm 2020 so với năm 2000 (coi năm 2000 = 100%. Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**→ Đáp án: 1213**

**Câu 7.** Cho bảng số liệu sau:

**SẢN LƯỢNG THỊT LỢN, THỊT BÒ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 2000 - 2020**

*(Đơn vị: triệu tấn)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sản phẩm****Năm** | **2000** | **2010** | **2020** |
| Thịt lợn | 40,7 | 51,7 | 42,1 |
| Thịt bò | 4,6 | 5,7 | 6,0 |

 *(Nguồn: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng sản lượng thịt bò của Trung Quốc năm 2020 so với năm 2000 (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %).

**→ Đáp án: 130**

**Câu 8.**Cho bảng số liệu*:*

**TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ VÀ DỊCH VỤ
CỦA NHẬT BẢN GIAI ĐOẠN 2010 - 2020**

*(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  **Năm** | **2010** | **2015** | **2020** |
| Nhập khẩu | 859,2 | 775,0 | 785,4 |
| Xuất khẩu | 782,1 | 799,7 | 786,2 |

*a)* Căn cứ vào bảng số liệu, tính cán cân xuất nhập khẩu năm 2020

b) Căn cứ vào bảng số liệu, tính tỉ trọng nhập khẩu năm 2015 (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**→ Đáp án: a) 0,8 b) 49,2**

**Câu 9.**Cho bảng số liệu*:*

**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH NỘI ĐỊA VÀ QUỐC TẾ CỦA NHẬT BẢN,**

**GIAI ĐOẠN 2011 – 2020.**

 ( Đơn vị: Triệu lượt người)

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2011** | **2015** | **2019** | **2020** |
| Khách nội địa | 612,5 | 604,7 | 587,1 | 293,4 |
| Khách quốc tế | 6,2 | 19,7 | 31,8 | 4,1 |

  *(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)*

Căn cứ vào bảng số liệu, tính tốc độ tăng trưởng của khách quốc tế đến Nhật Bản năm 2019 so với năm 2015. (Làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

**→ Đáp án: 513**

**PHẦN IV. TỰ LUẬN**

**1. Lý thuyết**

**Câu 1: Trình bày đặc điểm lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc**

- Nằm ở vị trí Đông Á

- Diện tích đất: 9,6 triệu km2

- Hệ tọa độ (đất liền):

 + Vĩ tuyến: khoảng từ *200B – 530B*

 + kinh tuyến : khoảng từ 730Đ – 1350Đ

- Tiếp giáp:

 + *14* nước, đường biên giới trên đất liền dài *21.000 km*  và phần lớn là *vùng núi cao*

 hiểm trở 🡪 khó khăn *giao thương*

 +  *Phía đông*  là vùng biển mở rộng ra TBD, đường bờ biển dài 🡪 phát triển *các ngành kinh tế biển*

**Câu 2: Nêu điều kiện địa hình, đất đai và khí hậu của Trung Quốc**

* **Địa hình và đất đai**

- Miền Đông gồm: *các đồng bằng màu mỡ và phía đông nam có đồi núi thấp.*

- Miền Tây: *nhiều dãy núi, sơn nguyên cao và bồn địa lớn , hoang mạc*

* **Khí hậu**

- Phần lớn thuộc *ôn đới* phía nam *cận nhiệt*

- Có sự *phân hóa* rõ rệt: đông - tây, độ cao

+ miền Đông: khí hậu *ôn đới gió mùa mưa nhiều*

+ miền Tây: khí hậu *ôn đới lục địa ít mưa*

+ Trên *sơn nguyên cao, núi cao* : mùa đông rất lạnh, có tuyết bao phủ, mùa hạ mát

**Câu 3: Nêu điều kiện sinh vật, khoáng sản và biển của Trung Quốc**

* **Sinh vật**

- Có động thực vật *đa dạng* và quý hiếm.

+ Thực vật: *phân hóa* theo bắc-nam, đông-tây

+ Động vật: nhiều loài *quý*, có giá trị

- Diện tích rừng tăng

* **5. Khoáng sản**
* *Đa dạng , phong phú* nhiều loại trữ lượng lớn và giá trị cao trong công nghiệp
* **Biển**

- Vùng biển *rộng* là ngư trường lớn

- Bờ biển *dài*, vịnh *sâu,* tiềm năng về dầu mỏ, khí tự nhiên

**Câu 4. Trình bày đặc điểm dân cư của Trung Quốc**

- Dân số *đông nhất* thế giới (hơn 1,43 tỉ người).

- Mật độ dân số khá *cao*

- Phân bố dân cư có sự *hông đều* giữa miền Đông và miền Tây. Đông đúc ở miền Đông,

thưa thớt ở miền Tây

**-** Trên *56* dân tộc, người *Hán* chiếm trên 90% số dân cả nước.

- Tỉ lệ dân thành thị *tăng nhanh*

- Thượng Hải và Bắc Kinh là 2 thành phố đông dân nhất Trung Quốc.

**2. Thực hành**

 **- Vẽ biểu đồ miền ( *2 thành phần, xử lý số liệu, Không nhận xét*)**

**Câu 1: *Cho bảng số liệu:***

**Bảng số liệu về quy mô dân số, tỷ lệ dân thành thị và nông thôn ở Trung Quốc từ 2000 đến 2020 (Đơn vị : Triệu người)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2010** | **2015** | **2020** |
| **Số dân**  | 1267 | 1340 | 1380 | 1412 |
| **Dân thành thị**  | 458,7 | 656,6 | 774,2 | 855,7 |
| **Dân nông thôn**  | 808,3 | 683,4 | 605,8 | 556,3 |

 **Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu tỉ lệ dân thành thị và nông thôn ở Trung Quốc giai đoạn 2000 – 2020.**

**Câu 2: *Cho bảng số liệu:***



**- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Nhật Bản giai đoạn 2000 - 2020.**

**Câu 3: *Cho bảng số liệu:***

**Giá trị xuất hẩu và nhập hẩu hàng hóa và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 2005 - 2020 (Đơn vị : Tỉ USD)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2020** |
| **Xuất khẩu** | 762 | 1602,5 | 2375,2 | 2723,3 |
| **Nhập khẩu** | 660 | 1380,1 | 1647,6 | 2357,1 |

**- Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu giá trị xuất, nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ của Trung Quốc giai đoạn 2005 - 2020.**

---Hết---